

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù) thuộc dự toán mua sắm Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù)

### VIỆN TRƯỞNG VIỆN PASTEUR THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 4775/QĐ-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc quy định thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-PAS ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các Khoa, Phòng, Trung tâm trực thuộc Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-PAS ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, cập nhật Quyết định số 172/QĐ-

*PAS ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức các Khoa, Phòng, Trung tâm trực thuộc Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-BYT ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Bộ Y tế về việc phê duyệt nội dung hoạt động chuyên môn thực hiện nhiệm vụ Bộ Y tế giao từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 4083/QĐ-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2420/QĐ-BYT ngày 14 tháng 08 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc phê duyệt nội dung hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù) của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 3288/QĐ-BYT ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù) của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-PAS ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt dự toán hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù) của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-PAS ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt danh mục, số lượng, yêu cầu kỹ thuật của dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù);*

*Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-PAS ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù);*

*Căn cứ Quyết định số 667/QĐ-PAS ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù);*

*Căn cứ Quyết định số 681/QĐ-PAS ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Viện trưởng Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt E-HSMT cho gói thầu: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù);*

*Căn cứ Báo cáo E - HSDT số 02-2025/BCĐGKQATTP/670 ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Tổ chuyên gia cho Gói thầu: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù);*

*Theo đề nghị của Tổ chuyên gia.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù), bao gồm:

**1. Thông tin về gói thầu:**

- Số E-TBMT: IB2500400489;
- Tên gói thầu: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù);
- Giá gói thầu: 1.975.921.179 VND (*Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi một nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng.*)
- Tên chủ đầu tư: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh trong nước qua mạng. Xét theo từng phần của gói thầu;
- Loại hợp đồng: Trọn gói;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 60 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 120 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

**2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:**

| STT | Nội dung                         | Tên nhà thầu                                                                                                                             |                                            |                                                        |                          |
|-----|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | Nhà thầu được đề nghị trúng thầu | Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Nam Việt                                                                                               | Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T | Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Sinh học Ứng dụng Việt Nam | Công ty TNHH Chanu       |
| 2   | Giá đề nghị trúng thầu (đồng)    | 437.472.000                                                                                                                              | 309.569.998                                | 2.882.560                                              | 434.600.002              |
| 3   | Số danh mục trúng thầu           | 18/23 danh mục chào thầu                                                                                                                 | 22/50 danh mục chào thầu                   | 04/14 danh mục chào thầu                               | 45/70 danh mục chào thầu |
| 4   | Tổng giá trị trúng thầu          | 1.365.148.402 VND                                                                                                                        |                                            |                                                        |                          |
| 5   | Tổng giá gói thầu                | 1.975.921.179 VND                                                                                                                        |                                            |                                                        |                          |
| 6   | Nguồn vốn                        | Ngân sách nhà nước – Hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù) của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh |                                            |                                                        |                          |
| 7   | Loại hợp đồng                    | Trọn gói                                                                                                                                 |                                            |                                                        |                          |
| 8   | Thời gian thực hiện gói thầu     | 60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực                                                                                                  |                                            |                                                        |                          |
| 9   | Thời gian thực hiện hợp đồng     | 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực                                                                                                 |                                            |                                                        |                          |

| STT | Nội dung                         | Tên nhà thầu                                                                                                                             |                                    |                                               |                                                          |
|-----|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | Nhà thầu được đề nghị trúng thầu | <b>Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Thuận Giang</b>                                                                                       | <b>Công ty TNHH Dược F.D&amp;C</b> | <b>Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Vietlab</b> | <b>Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị khoa học HTI</b> |
| 2   | Giá đề nghị trúng thầu (đồng)    | 13.643.500                                                                                                                               | 54.599.400                         | 69.640.942                                    | 42.740.000                                               |
| 3   | Số danh mục trúng thầu           | 04/13 danh mục chào thầu                                                                                                                 | 11/18 danh mục chào thầu           | 09/25 danh mục chào thầu                      | 01/08 danh mục chào thầu                                 |
| 4   | Tổng giá trị trúng thầu          | 1.365.148.402 VND                                                                                                                        |                                    |                                               |                                                          |
| 5   | Tổng giá gói thầu                | 1.975.921.179 VND                                                                                                                        |                                    |                                               |                                                          |
| 6   | Nguồn vốn                        | Ngân sách nhà nước – Hoạt động nhiệm vụ kiểm nghiệm an toàn thực phẩm năm 2025 (Nhiệm vụ đặc thù) của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh |                                    |                                               |                                                          |
| 7   | Loại hợp đồng                    | Trọn gói                                                                                                                                 |                                    |                                               |                                                          |
| 8   | Thời gian thực hiện gói thầu     | 60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực                                                                                                  |                                    |                                               |                                                          |
| 9   | Thời gian thực hiện hợp đồng     | 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực                                                                                                 |                                    |                                               |                                                          |

*Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm*

### **3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:**

*Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm*

### **4. Thông tin về hàng hóa trúng thầu**

*Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm*

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Phòng Vật tư – Thiết bị y tế và các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Phòng Vật tư – Thiết bị y tế và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Tổ CNTT – Phòng HCQT (để thực hiện đăng tin trên website của Viện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**VIỆN TRƯỞNG**

**Nguyễn Vũ Trung**

**Phụ lục I**

**DANH SÁCH NHÀ THẦU VÀ PHẦN LÔ TRÚNG THẦU**

**1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Nam Việt    Mã định danh vn0104955195**

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)             | Tên hàng hóa dự thầu                                               | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá    | Thành tiền |
|-----|--------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------|--------------|-------------------|-----|----------|------------|------------|
| 1   | PP2500428285 | Cột Hilic dùng cho UPLC   | ACQUITY UPLC BEH HILIC Column, 130Å, 1.7 µm, 2.1 mm X 100 mm, 1/pk | 186003461              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 01 cái / hộp      | cái | 1        | 29.016.000 | 29.016.000 |
| 2   | PP2500428287 | Cột sắc ký lỏng Carbon 18 | ACQUITY UPLC BEH C18 Column, 130Å, 1.7 µm, 2.1 mm X 100 mm, 1/pk   | 186002352              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 01 cái / hộp      | cái | 2        | 29.016.000 | 58.032.000 |
| 3   | PP2500428289 | Cột sắc ký lỏng Cacbon 18 | XBridge BEH HILIC Column, 130Å, 2.5 µm, 3 mm X 100 mm, 1/pk        | 186006083              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 01 cái / hộp      | cái | 1        | 28.346.400 | 28.346.400 |
| 4   | PP2500428290 | Cột sắc ký lỏng Carbon 18 | XBridge BEH C18 Column, 130Å, 3.5 µm, 4.6 mm X 100 mm, 1/pk        | 186003033              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 01 cái / hộp      | cái | 1        | 25.965.600 | 25.965.600 |
| 5   | PP2500428291 | Cột C18 cho HPLC          | Reliant C18 100Å 5µm x 4.6mm x 150mm                               | 186007282              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 01 cái / hộp      | cái | 1        | 11.001.900 | 11.001.900 |
| 6   | PP2500428292 | Cột sắc ký lỏng Carbon 8  | SunFire C8 Column, 100Å, 5 µm, 4.6 mm X 150 mm, 1/pk               | 186002737              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 01 cái / hộp      | cái | 1        | 24.291.600 | 24.291.600 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                         | Tên hàng hóa dự thầu                                                    | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá    | Thành tiền |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------|--------------|-------------------|-----|----------|------------|------------|
| 7   | PP2500428293 | Cột sắc ký lỏng HILIC dùng cho HPLC                   | XBridge BEH HILIC Column, 130Å, 5 µm, 4.6 mm X 150 mm, 1/pk             | 186004453              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 01 cái / hộp      | cái | 1        | 29.062.500 | 29.062.500 |
| 8   | PP2500428294 | Cột sắc ký Phenyl-Hexyl                               | CORTECS Phenyl Column, 90Å, 2.7 µm, 3 mm X 100 mm, 1/pk                 | 186008331              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 01 cái / hộp      | cái | 1        | 25.723.800 | 25.723.800 |
| 9   | PP2500428295 | Cột sắc ký Premier BEH C18                            | ACQUITY Premier BEH C18 Column, 1.7 µm, 2.1 x 100 mm, 1/pk              | 186009453              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 01 cái / hộp      | cái | 1        | 31.182.900 | 31.182.900 |
| 10  | PP2500428296 | Cột C18 cho HPLC                                      | Reliant C18 100Å 5µm x 4.6mm x 250mm                                    | 186007283              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 01 cái / hộp      | cái | 1        | 12.666.600 | 12.666.600 |
| 11  | PP2500428343 | Tiền cột bảo vệ cho cột sắc ký lỏng tương tác ưa nước | ACQUITY UPLC BEH HILIC VanGuard Pre-column, 130Å, 1.7 µm, 2.1 mm X 5 mm | 186003980              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 03 cái / hộp      | cái | 3        | 7.455.810  | 22.367.430 |
| 12  | PP2500428344 | Tiền cột bảo vệ cho cột UHPLC C18                     | ACQUITY UPLC BEH C18 VanGuard Pre-column, 130Å, 1.7 µm, 2.1 mm X 5 mm   | 186003975              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 03 cái / hộp      | cái | 3        | 7.455.810  | 22.367.430 |

| STT              | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                     | Tên hàng hóa dự thầu                                            | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền         |
|------------------|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------|--------------|-------------------|-----|----------|-----------|--------------------|
| 13               | PP2500428345 | Tiền cột bảo vệ cho cột UHPLC C18 | XBridge BEH C18 VanGuard Cartridge, 130Å, 3.5 µm, 2.1 mm X 5 mm | 186007766              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 03 cái / hộp      | cái | 3        | 6.467.220 | 19.401.660         |
| 14               | PP2500428346 | Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18    | SunFire C18 VanGuard Cartridge, 100Å, 5 µm, 3.9 mm X 5 mm       | 186007699              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 03 cái / hộp      | cái | 3        | 6.553.710 | 19.661.130         |
| 15               | PP2500428347 | Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18    | SunFire C18 VanGuard Cartridge, 100Å, 5 µm, 3.9 mm X 5 mm       | 186007699              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 03 cái / hộp      | cái | 3        | 6.553.710 | 19.661.130         |
| 16               | PP2500428348 | Tiền cột bảo vệ cột sắc kí C18    | SunFire C18 VanGuard Cartridge, 100Å, 5 µm, 3.9 mm X 5 mm       | 186007699              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 03 cái / hộp      | cái | 3        | 6.553.710 | 19.661.130         |
| 17               | PP2500428349 | Tiền cột C8                       | SunFire C8 VanGuard Cartridge, 100Å, 5 µm, 3.9 mm X 5 mm        | 186007708              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 03 cái / hộp      | cái | 3        | 6.553.710 | 19.661.130         |
| 18               | PP2500428350 | Tiền cột Rx-C8 UPLC               | XBridge BEH C8 VanGuard Cartridge, 130Å, 5 µm, 2.1 mm X 5 mm    | 186007778              | Waters        | Ireland | 2024 - 2025  | 03 cái / hộp      | cái | 3        | 6.467.220 | 19.401.660         |
| <b>Tổng cộng</b> |              |                                   |                                                                 |                        |               |         |              |                   |     |          |           | <b>437.472.000</b> |

**2. Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Sinh học Ứng dụng Việt Nam Mã định danh: vn0105168916**

| STT              | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)        | Tên hàng hóa dự thầu | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền       |
|------------------|--------------|----------------------|----------------------|------------------------|---------------|------------|--------------|-------------------|-----|----------|-----------|------------------|
| 1                | PP2500428235 | Dung dịch Aceton     | Acetone              | 1000141000             | Merck         | Đức        | 2024 trở đi  | 1000 ml/chai      | lít | 1        | 600.000   | 600.000          |
| 2                | PP2500428242 | Dung dịch Ethanol    | Dung dịch Ethanol    | 1009831000             | Merck         | Đức        | 2024 trở đi  | 1000 ml/chai      | lít | 1        | 1.000.000 | 1.000.000        |
| 3                | PP2500428244 | Dung dịch NH4OH      | Dung dịch NH4OH      | 1054321011             | Merck         | Đức        | 2024 trở đi  | 1000 ml/chai      | ml  | 2.000    | 600       | 1.200.000        |
| 4                | PP2500428297 | Đầu côn có lọc 10 µl | Đầu côn có lọc 10 µl | TYM-10                 | Nantong       | Trung Quốc | 2024 trở đi  | 96 cái/hộp        | cái | 96       | 860       | 82.560           |
| <b>Tổng cộng</b> |              |                      |                      |                        |               |            |              |                   |     |          |           | <b>2.882.560</b> |

### 3. Công ty TNHH Chanu      Mã định danh: vn0314029345

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)         | Tên hàng hóa dự thầu                    | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ  | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền |
|-----|--------------|-----------------------|-----------------------------------------|------------------------|---------------|----------|--------------|-------------------|-----|----------|-----------|------------|
| 1   | PP2500428218 | Dung dịch Acid Formic | Formic acid 98-100% for analysis emsure | 1002641000             | Merck         | Phân Lan | 2023-2025    | 1L/chai           | lít | 2        | 1.539.000 | 3.078.000  |
| 2   | PP2500428236 | Dung dịch Acetonitril | Acetonitrile                            | 9017-P04               | JT Baker      | Ấn Độ    | 2024-2025    | 4L/chai           | lít | 40       | 207.252   | 8.290.080  |
| 3   | PP2500428237 | Dung dịch Acid acetic | Acetic Acid                             | RP1002-G1L             | Labsca n      | Thái Lan | 2024-2025    | 1L/chai           | ml  | 3.000    | 518       | 1.554.000  |
| 4   | PP2500428238 | Dung dịch Acid Formic | Formic Acid, 98-100%, For Analysis      | F/1900/PB15            | Fisher        | Đức      | 2024-2025    | 1L/chai           | ml  | 1.000    | 1.015     | 1.015.000  |
| 5   | PP2500428239 | Dung dịch             | Hydrochloric                            | AR1107-G1L             | Labsca        | Thái Lan | 2024-2025    | 1L/chai           | lít | 4        | 421.848   | 1.687.392  |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                         | Tên hàng hóa<br>dự thầu                                            | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng<br>sản xuất | Xuất xứ     | Năm sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói | ĐVT  | Số<br>lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|-------------|-----------------|----------------------|------|-------------|---------|------------|
|     |              | Acid HCL<br>đậm đặc                   | acid 37%                                                           |                        | n                |             |                 |                      |      |             |         |            |
| 6   | PP2500428241 | Dung dịch<br>Acid sulfuric<br>H2SO4   | Sulfuric acid<br>98%                                               | AR1193-G1L             | Labsca<br>n      | Thái Lan    | 2024-2025       | 1L/chai              | ml   | 3.000       | 486     | 1.458.000  |
| 7   | PP2500428245 | Hóa chất<br>acid ascorbic             | L-Ascorbic<br>acid, Hi-<br>AR™/ACS                                 | CMS1014-<br>100G       | Himedi<br>a      | Ấn Độ       | 2024-2025       | 100g/chai            | gram | 300         | 7.690   | 2.307.000  |
| 8   | PP2500428247 | Hóa chất<br>Ammonium<br>acetate       | Ammonium<br>acetate, Hi-<br>AR™                                    | GRM295-<br>500g        | Himedi<br>a      | Ấn Độ       | 2024-2025       | 500g/chai            | gram | 1.000       | 1.825   | 1.825.000  |
| 9   | PP2500428249 | Hóa chất<br>KH2PO4                    | Potassium<br>dihydrogen<br>orthophospha<br>te monobasic,<br>AR/ACS | GRM3943-<br>500G       | Himedi<br>a      | Ấn Độ       | 2024-2025       | 500g/chai            | gram | 500         | 3.056   | 1.528.000  |
| 10  | PP2500428251 | Hóa chất<br>Potassium<br>iodide       | Potassium<br>Iodide, For<br>Analysis                               | P/5880/53              | Fisher           | Ấn Độ       | 2024-2025       | 500g/chai            | gram | 500         | 7.085   | 3.542.500  |
| 11  | PP2500428253 | Hóa chất<br>Sodium<br>chloride        | Sodium<br>chloride<br>99,5% AR                                     | AR1167-<br>P1KG        | Labsca<br>n      | Thái Lan    | 2024-2025       | 1kg/chai             | gram | 2.000       | 702     | 1.404.000  |
| 12  | PP2500428261 | Cồn y tế 70<br>độ                     | Cồn y tế 70<br>độ                                                  | Không có code          | Lê Gia           | Việt<br>Nam | 2025            | 30L/can              | lít  | 150         | 29.063  | 4.359.450  |
| 13  | PP2500428264 | Môi trường<br>Brilliant<br>green agar | Brilliant<br>Green Agar<br>Base,<br>Modified                       | M016-500G              | Himedi<br>a      | Ấn Độ       | 2024-2025       | 500g/chai            | gram | 1.000       | 2.527   | 2.527.000  |
| 14  | PP2500428265 | Môi trường<br>MYP agar                | Phenol Red<br>Egg Yolk<br>Polymyxin                                | M636-500G              | Himedi<br>a      | Ấn Độ       | 2024-2025       | 500g/chai            | gram | 1.000       | 3.283   | 3.283.000  |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                    | Tên hàng hóa<br>dự thầu                                                      | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng<br>sản xuất | Xuất xứ | Năm sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói | ĐVT  | Số<br>lượng | Đơn giá    | Thành tiền |
|-----|--------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|---------|-----------------|----------------------|------|-------------|------------|------------|
|     |              |                                  | Agar Base                                                                    |                        |                  |         |                 |                      |      |             |            |            |
| 15  | PP2500428271 | Môi trường<br>XLD Agar           | Xylose<br>Lysine<br>Deoxycholate<br>(XLD) Agar<br>(ISO)                      | NCM0021A               | Neogen           | Anh     | 2024-2025       | 500g/chai            | gram | 1.000       | 3.888      | 3.888.000  |
| 16  | PP2500428274 | Bình định<br>mức 100ml           | Bình định<br>mức trắng<br>USP nắp<br>nhựa 100<br>ML-NS<br>14/23- Class<br>A  | BLS.U.1206             | Biohall          | Ấn Độ   | 2024-2025       | cái                  | cái  | 2           | 117.266    | 234.532    |
| 17  | PP2500428275 | Bình định<br>mức 2000ml          | Bình định<br>mức trắng<br>USP nắp<br>nhựa 2000<br>ML-NS<br>29/32- Class<br>A | BLS.U.1211             | Biohall          | Ấn Độ   | 2024-2025       | cái                  | cái  | 2           | 705.024    | 1.410.048  |
| 18  | PP2500428278 | Bình tam<br>giác 125ml           | Bình tam giác<br>125ml                                                       | 2064140/4A             | Biohall          | Ấn Độ   | 2023-2025       | cái                  | cái  | 20          | 46.656     | 933.120    |
| 19  | PP2500428281 | Cốc có mỏ<br>thủy tinh 250<br>ml | Cốc đốt thủy<br>tinh thấp<br>thành<br>250ML, khắc<br>vạch trắng              | 2060420/7              | Arco             | Ấn Độ   | 2024-2026       | cái                  | cái  | 5           | 36.936     | 184.680    |
| 20  | PP2500428288 | Cột sắc ký<br>lông Carbon<br>18  | XBridge BEH<br>C18 Column,<br>130Å, 5 µm,<br>3 mm X 250                      | 186003133              | Waters           | Ireland | 2023-2025       | cái                  | cái  | 1           | 30.348.000 | 30.348.000 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                          | Tên hàng hóa<br>dự thầu                                        | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng<br>sản xuất | Xuất xứ | Năm sản<br>xuất | Quy cách<br>đóng gói | ĐVT | Số<br>lượng | Đơn giá    | Thành tiền |
|-----|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|---------|-----------------|----------------------|-----|-------------|------------|------------|
|     |              |                                        | mm, 1/pk                                                       |                        |                  |         |                 |                      |     |             |            |            |
| 21  | PP2500428302 | Đèn EDL<br>rỗng cho<br>nguyên tố As    | Arsenic (As)<br>System 2<br>Electrodeless<br>Discharge<br>Lamp | N3050605               | Perkin<br>Elmer  | Mỹ      | 2023-2025       | cái                  | cái | 1           | 46.764.000 | 46.764.000 |
| 22  | PP2500428303 | Đèn EDL<br>rỗng cho<br>nguyên tố<br>Hg | Mercury (Hg)<br>System 2<br>Electrodeless<br>Discharge<br>Lamp | N3050634               | Perkin<br>Elmer  | Mỹ      | 2023-2025       | cái                  | cái | 1           | 46.116.000 | 46.116.000 |
| 23  | PP2500428304 | Đèn HCL<br>cho nguyên<br>tố Cd         | Cadmium<br>(Cd) Lumina<br>Hollow<br>Cathode<br>Lamp            | N3050115               | Perkin<br>Elmer  | Mỹ      | 2023-2025       | cái                  | cái | 1           | 32.508.000 | 32.508.000 |
| 24  | PP2500428305 | Đèn HCL<br>cho nguyên<br>tố Cu         | Copper (Cu)<br>Lumina<br>Hollow<br>Cathode<br>Lamp             | N3050121               | Perkin<br>Elmer  | Mỹ      | 2023-2025       | cái                  | cái | 1           | 26.244.000 | 26.244.000 |
| 25  | PP2500428306 | Đèn HCL<br>cho nguyên<br>tố Fe         | Iron (Fe)<br>Lumina<br>Hollow<br>Cathode<br>Lamp               | N3050126               | Perkin<br>Elmer  | Mỹ      | 2023-2025       | cái                  | cái | 1           | 26.244.000 | 26.244.000 |
| 26  | PP2500428307 | Đèn HCL<br>cho nguyên<br>tố Mn         | Manganese<br>(Mn) Lumina<br>Hollow                             | N3050145               | Perkin<br>Elmer  | Mỹ      | 2023-2025       | cái                  | cái | 1           | 31.320.000 | 31.320.000 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                  | Tên hàng hóa dự thầu                            | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất      | Xuất xứ    | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá    | Thành tiền |
|-----|--------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------|--------------|-------------------|-----|----------|------------|------------|
|     |              |                                                | Cathode Lamp                                    |                        |                    |            |              |                   |     |          |            |            |
| 27  | PP2500428308 | Đèn HCL cho nguyên tố Pb                       | Lead (Pb) Lumina Hollow Cathode Lamp            | N3050157               | Perkin Elmer       | Mỹ         | 2023-2025    | cái               | cái | 1        | 37.152.000 | 37.152.000 |
| 28  | PP2500428310 | Găng tay cao su có bột                         | Găng tay cao su có bột nhãn Medisafe            | Không có code          | Medisafe/HTC       | Việt Nam   | 2025         | 50 đôi/hộp        | đôi | 100      | 1.596      | 159.600    |
| 29  | PP2500428312 | Giấy lọc định tính, đường kính 09 cm           | Giấy lọc định tính 90mm, nhanh 101              | 101-090                | Newstar            | Trung Quốc | 2024-2025    | 100 tờ/hộp        | cái | 1.000    | 713        | 713.000    |
| 30  | PP2500428313 | Giấy lọc định tính, đường kính 11 cm           | Giấy lọc định tính 110mm, nhanh 101             | 101-110                | Newstar            | Trung Quốc | 2024-2025    | 100 tờ/hộp        | cái | 1.000    | 810        | 810.000    |
| 31  | PP2500428315 | Giấy lọc đường kính 47mm, kích thước lỗ 0,45µm | Sterile CN Gridded Membrane Filter 47mm, 0.45µm | FBM047CN04 5GS         | Filter Bio         | Trung Quốc | 2024-2025    | 200 tờ/hộp        | cái | 400      | 6.394      | 2.557.600  |
| 32  | PP2500428316 | Cuộn Parafilm                                  | Cuộn Parafilm                                   | PM996                  | Amcors             | Mỹ         | 2024-2025    | cái               | cái | 5        | 683.424    | 3.417.120  |
| 33  | PP2500428320 | Bơm kim tiêm 5ml                               | Bơm kim tiêm 5ml                                | Không có code          | Tanaphar           | Việt Nam   | 2025         | 100 cây/hộp       | cây | 1.000    | 777        | 777.000    |
| 34  | PP2500428321 | Micropipet 1 kênh 100µl                        | Micropipet hấp tiệt trùng 1kênh có              | LHP3-V10               | Phoenix Instrument | Trung Quốc | 2024-2025    | cái               | cái | 3        | 2.268.000  | 6.804.000  |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                      | Tên hàng hóa dự thầu                                       | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất      | Xuất xứ    | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền |
|-----|--------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|------------|--------------|-------------------|-----|----------|-----------|------------|
|     |              |                                                    | khóa clock 10 - 100ul                                      |                        |                    |            |              |                   |     |          |           |            |
| 35  | PP2500428322 | Micropipet một kênh 1.000µl                        | Micropipet hấp tiệt trùng 1kênh có khóa clock 100 - 1000ul | LHP3-V100              | Phoenix Instrument | Trung Quốc | 2024-2025    | cái               | cái | 3        | 2.268.000 | 6.804.000  |
| 36  | PP2500428329 | Nước cất siêu sạch                                 | Nước cất siêu sạch                                         | Không có code          | Việt Nam           | Việt Nam   | 2025         | 25L/can           | lít | 1.500    | 17.280    | 25.920.000 |
| 37  | PP2500428330 | Ống đong thủy tinh 1000 ml                         | Ống đong thủy tinh 1000 ml                                 | BLS.H.167              | Biohall            | Ấn Độ      | 2024-2025    | cái               | cái | 2        | 534.600   | 1.069.200  |
| 38  | PP2500428337 | Ống nghiệm thủy tinh, đường kính 16 mm, dài 125 mm | Ống nghiệm trơn F16 X 125MM-15 ML                          | BLS.WR.08              | Biohall            | Ấn Độ      | 2024-2025    | cái               | cái | 200      | 7.992     | 1.598.400  |
| 39  | PP2500428340 | Pipet bầu thủy tinh 10mL                           | Pipet bầu 1 vạch 10ml                                      | BLS.VP.179             | Biohall            | Ấn Độ      | 2024-2025    | cái               | cái | 20       | 58.212    | 1.164.240  |
| 40  | PP2500428341 | Pipet bầu thủy tinh 5 ml                           | Pipet bầu 1 vạch 5ML, Class A                              | BLS.VP.174             | Biohall            | Ấn Độ      | 2024-2025    | cái               | cái | 10       | 51.408    | 514.080    |
| 41  | PP2500428342 | Pipett thủy tinh thẳng chia vạch 5 mL              | Pipet thẳng chia vạch 5 ML                                 | BLS.1700.08            | Biohall            | Ấn Độ      | 2024-2025    | cái               | cái | 210      | 41.256    | 8.663.760  |
| 42  | PP2500428355 | Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm                      | Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm                              | PD0006                 | Mida               | Việt Nam   | 2024-2025    | 500 cái/thùng     | cái | 2.000    | 1.512     | 3.024.000  |
| 43  | PP2500428356 | Đĩa petri                                          | Đĩa petri                                                  | PD0004                 | Mida               | Việt       | 2024-2025    | 500               | cái | 4.000    | 1.890     | 7.560.000  |

| STT              | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                   | Tên hàng hóa dự thầu               | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất      | Xuất xứ    | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền         |
|------------------|--------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------------|------------|--------------|-------------------|-----|----------|---------|--------------------|
|                  |              | nhựa vô trùng 90 mm             | nhựa vô trùng 90 mm                |                        |                    | Nam        |              | cái/thùng         |     |          |         |                    |
| 44               | PP2500428358 | Giá đỡ micropipet đứng 6 vị trí | Giá Micropipet ngang               | LHP-PS02               | Phoenix Instrument | Trung Quốc | 2024-2025    | cái               | cái | 4        | 885.600 | 3.542.400          |
| 45               | PP2500428360 | Phễu lọc nhựa vô trùng 250ml    | MICROFIL 250 ML HAWG + S-PAK, Q150 | MIHAWG250              | Merck              | Pháp       | 2024-2025    | 150 cái/hộp       | cái | 450      | 85.104  | 38.296.800         |
| <b>Tổng cộng</b> |              |                                 |                                    |                        |                    |            |              |                   |     |          |         | <b>434.600.002</b> |

**4. Công ty TNHH Dược F.D&C****Mã định danh: vn0301750824**

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                             | Tên hàng hóa dự thầu             | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất  | Quy cách đóng gói           | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--------------|-------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|---------------|------------|---------------|-----------------------------|-----|----------|---------|------------|
| 1   | PP2500428280 | Cốc có mỏ thủy tinh 100 ml                | Cốc có mỏ thủy tinh 100 ml       | 4000-0100              | Citotest      | Trung Quốc | 2023 đến 2025 | 12 cái/ hộp, 192 cái/ thùng | cái | 5        | 21.600  | 108.000    |
| 2   | PP2500428283 | Cột chiết pha rắn                         | Copure® HLB SPE 60mg/3mL         | COHLB36 0C1            | Biocomma      | Trung Quốc | 2024 đến nay  | hộp/ 50 cái                 | cái | 300      | 54.432  | 16.329.600 |
| 3   | PP2500428284 | Cột chiết tách sắc ký SCX                 | Copure® SCX SPE 60mg/3mL         | COSCX360 C1            | Biocomma      | Trung Quốc | 2024 đến nay  | hộp/ 50 cái                 | cái | 300      | 59.400  | 17.820.000 |
| 4   | PP2500428314 | Giấy lọc đường kính 47 mm, lỗ lọc 0,45 µm | Màng lọc 47mm CA Membrane 0.45um | C0000876               | Alwsci        | Trung Quốc | 2024 đến nay  | hộp 100 cái                 | cái | 2.000    | 2.808   | 5.616.000  |
| 5   | PP2500428326 | Nắp vận vail                              | Nắp 18mm silver                  | C0000208               | Alwsci        | Trung      | 2024          | hộp/100                     | cái | 200      | 5.346   | 1.069.200  |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                        | Tên hàng hóa dự thầu                                                                                                                                       | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|------------|--------------|-------------------|-----|----------|---------|------------|
|     |              | Headspcace + VÁCH SEPTA PTFE/SILICON | color open top metal cap with 17.5mm blue PTFE/Silicone septa 1.5mm thick                                                                                  |                        |               | Quốc       | đến nay      | cái               |     |          |         |            |
| 6   | PP2500428327 | Nắp vận xanh có lỗ cho chai 1,5ml    | Nắp vận màu xanh blue 9-425 open top ribbed screw cap with 9mm red PTFE/ white silicone septa 1mm thick Nắp vận có lỗ không xẻ rãnh sử dụng cho chai 1.5ml | C0000143               | Alwsci        | Trung Quốc | 2024 đến nay | gói/100 cái       | cái | 2.500    | 1.350   | 3.375.000  |
| 7   | PP2500428338 | Phin lọc 0,45µm, đường kính 13 mm    | Đầu lọc sterile 13mm PTFE hydrophobic syringe filter 0.45um with outer ring                                                                                | C0000533               | Labfil-Alwsci | Trung Quốc | 2024 đến nay | hộp/100 cái       | cái | 600      | 6.264   | 3.758.400  |
| 8   | PP2500428339 | Phin lọc 0,22µm, đường kính 13 mm    | Đầu lọc sterile 13mm PTFE hydrophobic syringe filter 0.22um with outer ring                                                                                | C0000532               | Labfil-Alwsci | Trung Quốc | 2024 đến nay | hộp/100 cái       | cái | 600      | 6.264   | 3.758.400  |
| 9   | PP2500428351 | Chai thủy tinh nâu                   | Chai: 2ml amber                                                                                                                                            | Chai                   | Alwsci        | Trung      | 2024         | Chai:             | cái | 300      | 2.970   | 891.000    |

| STT              | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                          | Tên hàng hóa dự thầu                                                                                                                                                 | Chủng loại/<br>Mã hàng                | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói                             | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền        |
|------------------|--------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------|------------|--------------|-----------------------------------------------|-----|----------|---------|-------------------|
|                  |              | (vial) có nắp 2ml                      | glass vial 12x32 mm flat base 9-425 screw thread vial<br>Nắp: blue 9-425 open top ribbed screw cap with 9mm red PTFE/ white silicone septa 1mm thick                 | C0000011+<br>Nắp<br>C0000143          |               | Quốc       | đến nay      | (hộp/100 cái)+<br>Nắp<br>(gói/100 cái)        |     |          |         |                   |
| 10               | PP2500428352 | Chai thủy tinh trắng (vial) có nắp 2ml | Chai: 2ml clear glass vial 12x32 mm flat base 9-425 screw thread vial<br>Nắp: blue 9-425 open top ribbed screw cap with 9mm red PTFE/ white silicone septa 1mm thick | Chai<br>C0000008<br>+ Nắp<br>C0000143 | Alwsci        | Trung Quốc | 2024 đến nay | Chai :<br>hộp 100 cái+<br>Nắp:<br>gói/100 cái | cái | 500      | 2.970   | 1.485.000         |
| 11               | PP2500428353 | Chai thủy tinh Headspace nắp vặn 20 ml | 20ml clear glass screw headspace vial 22.5x 75mm                                                                                                                     | C0000030                              | Alwsci        | Trung Quốc | 2024 đến nay | hộp/ 100 cái                                  | cái | 100      | 3.888   | 388.800           |
| <b>Tổng cộng</b> |              |                                        |                                                                                                                                                                      |                                       |               |            |              |                                               |     |          |         | <b>54.599.400</b> |

5. Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Vietlab

Mã định danh: vn0102800460

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                     | Tên hàng hóa dự thầu                                              | Chủng loại/ Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền |
|-----|--------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|------------|--------------|-------------------|-----|----------|-----------|------------|
| 1   | PP2500428260 | Chủng vi khuẩn chuẩn đòi F2       | Chủng vi khuẩn NCTC                                               | 70xxx               | Liofilchem    | Italy      | 2024 trở đi  | 5 viên/hộp        | bộ  | 7        | 4.595.682 | 32.169.774 |
| 2   | PP2500428269 | MUP Selective Supplement          | Môi trường MUP Selective Supplement                               | 81101               | Liofilchem    | Italy      | 2024 trở đi  | 10 lọ/hộp         | hộp | 2        | 6.838.377 | 13.676.754 |
| 3   | PP2500428272 | Que thử Oxydase                   | Chất thử OXIDASE TEST STICK                                       | 88029               | Liofilchem    | Italy      | 2024 trở đi  | 50 tests/hộp      | que | 50       | 22.407    | 1.120.350  |
| 4   | PP2500428299 | Đầu côn không lọc có khóa 1000 µl | Dụng cụ hút/lấy/xử lý mẫu Pipette Tips Graduated Universal 1000ul | BN0332              | Jiangsu Benoy | Trung Quốc | 2024 trở đi  | 1000 cái/túi      | cái | 5.000    | 147       | 735.000    |
| 5   | PP2500428300 | Đầu côn không lọc có khóa 200 µl  | Dụng cụ hút/lấy/xử lý mẫu Pipette Tips Graduated Universal 200ul  | BN0331              | Jiangsu Benoy | Trung Quốc | 2024 trở đi  | 1000 cái/túi      | cái | 3.000    | 116       | 348.000    |
| 6   | PP2500428323 | Micropipet một kênh 5.000µl       | Dụng cụ Variable Volume Micropipette 500-5000µl                   | SVA-905             | Accumax       | Ấn Độ      | 2024 trở đi  | Cái               | cái | 3        | 3.056.844 | 9.170.532  |
| 7   | PP2500428324 | Micropipet một kênh 10.000µl      | Dụng cụ Variable Volume Micropipette                              | SVA-1000            | Accumax       | Ấn Độ      | 2024 trở đi  | Cái               | cái | 3        | 3.056.844 | 9.170.532  |

| STT       | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)    | Tên hàng hóa dự thầu                                             | Chủng loại/ Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----------|--------------|------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|------------|--------------|-------------------|-----|----------|---------|------------|
|           |              |                  | 1000-10000μl                                                     |                     |               |            |              |                   |     |          |         |            |
| 8         | PP2500428331 | Ống ly tâm 15ml  | Dụng cụ chứa/ Vận chuyển mẫu Centrifuge Tube 15ml,conical bottom | BN0373              | Jiangsu Benoy | Trung Quốc | 2024 trở đi  | 100 cái/túi       | cái | 500      | 1.502   | 751.000    |
| 9         | PP2500428332 | Ống ly tâm 50 ml | Dụng cụ chứa/ Vận chuyển mẫu Centrifuge Tube 50ml,conical bottom | BN0375              | Jiangsu Benoy | Trung Quốc | 2024 trở đi  | 25 cái/túi        | cái | 1.000    | 2.499   | 2.499.000  |
| Tổng cộng |              |                  |                                                                  |                     |               |            |              |                   |     |          |         | 69.640.942 |

6. Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị khoa học HTI      Mã định danh: vn0110515717

| STT       | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)               | Tên hàng hóa dự thầu        | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ   | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá    | Thành tiền |
|-----------|--------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|---------------|-----------|--------------|-------------------|-----|----------|------------|------------|
| 1         | PP2500428301 | Đèn catot rỗng đa nguyên tố | Đèn catot rỗng đa nguyên tố | N3050218               | Perkin Elmer  | Singapore | 2025         | cái               | cái | 1        | 42.740.000 | 42.740.000 |
| Tổng cộng |              |                             |                             |                        |               |           |              |                   |     |          |            | 42.740.000 |

7. Công ty TNHH Vật tư khoa học công nghệ T&T      Mã định danh: vn0107020961

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)        | Tên hàng hóa dự thầu                       | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất                 | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|--------------|----------------------|--------------------------------------------|------------------------|---------------|------------|------------------------------|-------------------|-----|----------|---------|------------|
| 1   | PP2500428220 | Chuẩn Bethamethason  | Betamethasone                              | CCAD300087-200mg       | CATO          | Trung Quốc | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 200mg          | mg  | 200      | 15.680  | 3.136.000  |
| 2   | PP2500428222 | Chuẩn Curcumin       | Curcumin                                   | CWLT600140-500mg       | CATO          | Trung Quốc | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 500mg          | mg  | 500      | 3.916   | 1.958.000  |
| 3   | PP2500428223 | Chuẩn Cyproheptadine | Cyproheptadine Hydrochloride Sesquihydrate | CCAD300732-100mg       | CATO          | Trung Quốc | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 100mg          | mg  | 200      | 20.150  | 4.030.000  |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)              | Tên hàng hóa dự thầu                             | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ    | Năm sản xuất                 | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền |
|-----|--------------|----------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|---------------|------------|------------------------------|-------------------|-----|----------|-----------|------------|
| 4   | PP2500428224 | Chuẩn Deoxynivalenol (DON) | Deoxynivalenol (100 µg/mL)                       | STD#3102               | Pribolab      | Trung Quốc | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 10mL           | ml  | 10       | 1.375.600 | 13.756.000 |
| 5   | PP2500428225 | Chuẩn Fumonisin mix        | Fumonisin B1,B2 (100 ug/mL)in Acetonitrile/Water | STD#2015               | Pribolab      | Trung Quốc | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 10mL           | ml  | 10       | 3.028.900 | 30.289.000 |
| 6   | PP2500428226 | Chuẩn Glucosamin           | D-Glucosamine Hydrochloride                      | CCFD200326-250mg       | CATO          | Trung Quốc | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 250mg          | mg  | 250      | 5.688     | 1.422.000  |
| 7   | PP2500428227 | Chuẩn Ochratoxin A         | Ochratoxin A                                     | MSS1020                | Pribolab      | Trung Quốc | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 10mg           | mg  | 20       | 1.670.700 | 33.414.000 |
| 8   | PP2500428228 | Chuẩn Patulin              | Patulin (25 µg/mL) in Acetonitrile               | STD#6011               | Pribolab      | Trung Quốc | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 10mL           | ml  | 10       | 906.700   | 9.067.000  |
| 9   | PP2500428229 | Chuẩn Piroxicam            | Piroxicam                                        | CCAD300926-100mg       | CATO          | Trung Quốc | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 100mg          | mg  | 200      | 15.800    | 3.160.000  |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)              | Tên hàng hóa dự thầu                        | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ     | Năm sản xuất                 | Quy cách đóng gói | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá    | Thành tiền  |
|-----|--------------|----------------------------|---------------------------------------------|------------------------|---------------|-------------|------------------------------|-------------------|------|----------|------------|-------------|
| 10  | PP2500428230 | Chuẩn Prednisolon          | Hydrocortisone EP Impurity A                | C4X-14011-200mg        | CATO          | Trung Quốc  | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 200mg          | mg   | 200      | 12.470     | 2.494.000   |
| 11  | PP2500428232 | Chuẩn Sildenafil           | Sildenafil                                  | CCAD300744-100mg       | CATO          | Trung Quốc  | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 100mg          | mg   | 100      | 16.870     | 1.687.000   |
| 12  | PP2500428233 | Chuẩn Tadalafil            | Tadalafil                                   | C4X-1087-100mg         | CATO          | Trung Quốc  | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 100mg          | mg   | 100      | 34.280     | 3.428.000   |
| 13  | PP2500428234 | Chuẩn Zearalenone          | Zearalenone (25 µg/mL)                      | STD#4011               | Pribolab      | Trung Quốc  | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 10mL           | ml   | 10       | 614.500    | 6.145.000   |
| 14  | PP2500428252 | Hóa chất Sodium carbonate  | Sodium Carbonate Anhydrous, Slr, Extra Pure | S/2880/60              | Thermo Fisher | Tây Ban Nha | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Chai 1kg          | gram | 1.000    | 1.534      | 1.534.000   |
| 15  | PP2500428256 | Nội Chuẩn Aflatoxin M1 C13 | [13C17]-Aflatoxin M1-0.5 µg/mL-Acetonitrile | STD#1091U              | Pribolab      | Trung Quốc  | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Lọ 1.2mL          | ml   | 6        | 21.083.333 | 126.499.998 |

| STT | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên hàng hóa dự thầu                                                                                                                                    | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất                 | Quy cách đóng gói | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá   | Thành tiền |
|-----|--------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------|------------------------------|-------------------|------|----------|-----------|------------|
| 16  | PP2500428257 | Ống chuẩn Acid Oxalic                    | Oxalic acid solution<br>$c(C_2H_2O_4) = 0.05 \text{ mol/l (0.1 N)}$ ,<br>concentrate for preparing 1000 mL volumetric solution for titration, Titrisol® | 1099650001             | Merck/Sigma   | Đức     | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Ống               | ống  | 3        | 2.017.000 | 6.051.000  |
| 17  | PP2500428258 | Ống chuẩn NaOH 0,1N                      | Sodium hydroxide solution for 1000 ml, $c(NaOH) = 0.1 \text{ mol/l (0.1 N)}$ Titrisol®                                                                  | 1099590001             | Merck/Sigma   | Đức     | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Ống               | ống  | 8        | 920.000   | 7.360.000  |
| 18  | PP2500428259 | Chất bổ sung Egg Yolk emulsion           | Egg Yolk Emulsion                                                                                                                                       | FD045L-50MLX5VL        | Himedia       | Ấn Độ   | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Hộp 5 chai 50ml   | ml   | 2.000    | 8.312     | 16.624.000 |
| 19  | PP2500428262 | Môi trường Chromocult Coliform Agar(CCA) | Chromocult® Coliform Agar                                                                                                                               | 1104260500             | Merck/Sigma   | Đức     | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Chai 500g         | gram | 1.500    | 20.494    | 30.741.000 |
| 20  | PP2500428263 | Môi trường Acetamic broth                | Acetamide Broth (Twin Pack)                                                                                                                             | M148I-500G             | Himedia       | Ấn Độ   | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Chai 500g         | gram | 1.000    | 3.184     | 3.184.000  |

| STT       | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                     | Tên hàng hóa dự thầu        | Chủng loại/<br>Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ | Năm sản xuất                 | Quy cách đóng gói | ĐVT  | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền  |
|-----------|--------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|---------------|---------|------------------------------|-------------------|------|----------|---------|-------------|
| 21        | PP2500428266 | Môi trường Slanetz-Bartley có TTC | Slanetz and Bartley Medium  | M612-500G              | Himedia       | Ấn Độ   | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Chai 500g         | gram | 500      | 3.630   | 1.815.000   |
| 22        | PP2500428267 | Môi trường Iron Sulfite Agar      | Iron Sulphite Agar Modified | M1852I-500G            | Himedia       | Ấn Độ   | Năm sản xuất đáp ứng yêu cầu | Chai 500g         | gram | 500      | 3.550   | 1.775.000   |
| Tổng cộng |              |                                   |                             |                        |               |         |                              |                   |      |          |         | 309.569.998 |

## 8. Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Thuận Giang

**Mã định danh: vn0312315968**

| STT       | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                | Tên hàng hóa dự thầu                           | Chủng loại/ Mã hàng | Hãng sản xuất | Xuất xứ  | Năm sản xuất | Quy cách đóng gói | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----------|--------------|------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------|--------------|-------------------|-----|----------|---------|------------|
| 1         | PP2500428298 | Đầu côn có lọc 1000 μl       | Đầu côn có lọc 1000 μl                         | 124P-1000S          | Fukea Kasei   | Nhật Bản | 2021         | Hộp/96 cái        | cái | 960      | 1.100   | 1.056.000  |
| 2         | PP2500428311 | Găng tay cao su không bột    | Găng tay cao su y tế khám bệnh Latex không bột | Không               | HTC Glove     | Việt Nam | 2025         | Hộp/100 chiếc     | đôi | 500      | 1.800   | 900.000    |
| 3         | PP2500428318 | Khẩu trang y tế 4 lớp        | Khẩu trang y tế 4 lớp                          | Không               | Tanaphar      | Việt Nam | 2025         | Hộp/50 Cái        | cái | 750      | 650     | 487.500    |
| 4         | PP2500428357 | Găng tay phẫu thuật vô trùng | Găng tay phẫu thuật vô trùng                   | KHPPSS              | Vglove        | Việt Nam | 2025         | Gói /2 cái        | cái | 4.000    | 2.800   | 11.200.000 |
| Tổng cộng |              |                              |                                                |                     |               |          |              |                   |     |          |         | 13.643.500 |

**Phụ lục II****DANH SÁCH NHÀ THẦU, PHẦN LÔ KHÔNG TRÚNG THẦU VÀ LÝ DO KHÔNG ĐÁP ỨNG**

| <b>Mã phần (lô)</b> | <b>Tên phần (lô)</b>          | <b>Tên nhà thầu</b>                                    | <b>Kết quả</b>   | <b>Lý do không đáp ứng</b>                       |
|---------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
| PP2500428218        | Dung dịch Acid Formic         | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428219        | Chuẩn Aflatoxin M1            | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428231        | Chuẩn Sibutramin              | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428235        | Dung dịch Aceton              | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428237        | Dung dịch Acid acetic         | CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428237        | Dung dịch Acid acetic         | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428238        | Dung dịch Acid Formic         | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428239        | Dung dịch Acid HCL đậm đặc    | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428241        | Dung dịch Acid sulfuric H2SO4 | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428242        | Dung dịch Ethanol             | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428244        | Dung dịch NH4OH               | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428245        | Hóa chất acid ascorbic        | CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428245        | Hóa chất acid ascorbic        | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428246        | Hóa chất Acid                 | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC                           | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |

| Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                            | Tên nhà thầu                                           | Kết quả          | Lý do không đáp ứng                              |
|--------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
|              | metaphosphoric                           | CÔNG NGHỆ T&T                                          |                  |                                                  |
| PP2500428246 | Hóa chất Acid metaphosphoric             | CÔNG TY TNHH CHANU                                     | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428247 | Hóa chất Ammonium acetate                | CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428247 | Hóa chất Ammonium acetate                | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428248 | Hóa chất Dicloromethan                   | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428249 | Hóa chất KH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428251 | Hóa chất Potassium iodide                | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428252 | Hóa chất Sodium carbonate                | CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428253 | Hóa chất Sodium chloride                 | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428254 | Hóa chất Sodium hydroxide                | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428254 | Hóa chất Sodium hydroxide                | CÔNG TY TNHH CHANU                                     | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428257 | Ống chuẩn Acid Oxalic                    | CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428258 | Ống chuẩn NaOH 0,1N                      | CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428259 | Chất bổ sung Egg Yolk emulsion           | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB                 | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428261 | Cồn y tế 70 độ                           | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG            | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428264 | Môi trường Brilliant                     | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC                           | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào           |

| Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                  | Tên nhà thầu                               | Kết quả          | Lý do không đáp ứng                              |
|--------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
|              | green agar                                                     | CÔNG NGHỆ T&T                              |                  | thấp nhất                                        |
| PP2500428264 | Môi trường Brilliant green agar                                | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428265 | Môi trường MYP agar                                            | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428265 | Môi trường MYP agar                                            | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428266 | Môi trường Slanetz-Bartley có TTC                              | CÔNG TY TNHH CHANU                         | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428266 | Môi trường Slanetz-Bartley có TTC                              | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428267 | Môi trường Iron Sulfite Agar                                   | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428269 | MUP Selective Supplement                                       | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428271 | Môi trường XLD Agar                                            | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428279 | Bình tam giác 250ml                                            | CÔNG TY TNHH CHANU                         | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428282 | Cột ái lực miễn dịch phân tích đồng thời aflatoxin, ochratoxin | CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ NAM VIỆT | Không trúng thầu | Vượt giá kế hoạch                                |
| PP2500428283 | Cột chiết pha rắn                                              | CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ NAM VIỆT | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428283 | Cột chiết pha rắn                                              | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428284 | Cột chiết tách sắc ký SCX                                      | CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ NAM VIỆT | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428284 | Cột chiết tách sắc ký SCX                                      | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428285 | Cột Hilic dùng cho                                             | CÔNG TY TNHH CHANU                         | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào           |

| Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                       | Tên nhà thầu                               | Kết quả          | Lý do không đáp ứng                              |
|--------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
|              | UPLC                                |                                            |                  | thấp nhất                                        |
| PP2500428286 | Cột C8                              | CÔNG TY TNHH CHANU                         | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428286 | Cột C8                              | CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ NAM VIỆT | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428287 | Cột sắc ký lỏng Carbon 18           | CÔNG TY TNHH CHANU                         | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428288 | Cột sắc ký lỏng Carbon 18           | CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ NAM VIỆT | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428289 | Cột sắc ký lỏng Cacbon 18           | CÔNG TY TNHH CHANU                         | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428290 | Cột sắc ký lỏng Carbon 18           | CÔNG TY TNHH CHANU                         | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428292 | Cột sắc ký lỏng Carbon 8            | CÔNG TY TNHH CHANU                         | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428293 | Cột sắc ký lỏng Hilic dùng cho HPLC | CÔNG TY TNHH CHANU                         | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428294 | Cột sắc ký Phenyl-Hexyl             | CÔNG TY TNHH CHANU                         | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428295 | Cột sắc ký Premier BEH C18          | CÔNG TY TNHH CHANU                         | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428297 | Đầu côn có lọc 10 µl                | CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D & C                  | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428297 | Đầu côn có lọc 10 µl                | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428298 | Đầu côn có lọc 1000 µl              | CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D & C                  | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428298 | Đầu côn có lọc 1000 µl              | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428299 | Đầu côn không lọc có khía 1000 µl   | CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D & C                  | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| <b>Mã phần (lô)</b> | <b>Tên phần (lô)</b>             | <b>Tên nhà thầu</b>                                    | <b>Kết quả</b>   | <b>Lý do không đáp ứng</b>                       |
|---------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
| PP2500428300        | Đầu côn không lọc có khóa 200 µl | CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D & C                              | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428300        | Đầu côn không lọc có khóa 200 µl | CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428301        | Đèn catot rỗng đa nguyên tố      | CÔNG TY TNHH CHANU                                     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428301        | Đèn catot rỗng đa nguyên tố      | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428302        | Đèn EDL rỗng cho nguyên tố As    | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ KHOA HỌC HTI      | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428303        | Đèn EDL rỗng cho nguyên tố Hg    | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ KHOA HỌC HTI      | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428304        | Đèn HCL cho nguyên tố Cd         | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ KHOA HỌC HTI      | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428304        | Đèn HCL cho nguyên tố Cd         | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428305        | Đèn HCL cho nguyên tố Cu         | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ KHOA HỌC HTI      | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428305        | Đèn HCL cho nguyên tố Cu         | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428306        | Đèn HCL cho nguyên tố Fe         | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ KHOA HỌC HTI      | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428306        | Đèn HCL cho nguyên tố Fe         | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428307        | Đèn HCL cho nguyên tố Mn         | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ KHOA HỌC HTI      | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428307        | Đèn HCL cho nguyên tố Mn         | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428308        | Đèn HCL cho nguyên tố Pb         | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THIẾT BỊ KHOA HỌC HTI      | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| <b>Mã phần (lô)</b> | <b>Tên phần (lô)</b>                                 | <b>Tên nhà thầu</b>                                    | <b>Kết quả</b>   | <b>Lý do không đáp ứng</b>                       |
|---------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
| PP2500428308        | Đèn HCL cho nguyên tố Pb                             | CÔNG TY TNHH VẬT TƯ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ T&T             | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428310        | Găng tay cao su có bột                               | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG            | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428310        | Găng tay cao su có bột                               | CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428311        | Găng tay cao su không bột                            | CÔNG TY TNHH CHANU                                     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428314        | Giấy lọc đường kính 47 mm, lỗ lọc 0,45 $\mu$ m       | CÔNG TY TNHH CHANU                                     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428315        | Giấy lọc đường kính 47mm, kích thước lỗ 0,45 $\mu$ m | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB                 | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428315        | Giấy lọc đường kính 47mm, kích thước lỗ 0,45 $\mu$ m | CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D & C                              | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428318        | Khẩu trang y tế 4 lớp                                | CÔNG TY TNHH CHANU                                     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428320        | Bơm kim tiêm 5ml                                     | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG            | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428321        | Micropipet 1 kênh 100 $\mu$ l                        | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB                 | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428322        | Micropipet một kênh 1.000 $\mu$ l                    | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB                 | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428323        | Micropipet một kênh 5.000 $\mu$ l                    | CÔNG TY TNHH CHANU                                     | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428324        | Micropipet một kênh 10.000 $\mu$ l                   | CÔNG TY TNHH CHANU                                     | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428327        | Nắp vắn xanh có lỗ cho chai 1,5ml                    | CÔNG TY TNHH CHANU                                     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                          | Tên nhà thầu                                | Kết quả          | Lý do không đáp ứng                              |
|--------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
| PP2500428331 | Ống ly tâm 15ml                        | CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D & C                   | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428331 | Ống ly tâm 15ml                        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428332 | Ống ly tâm 50 ml                       | CÔNG TY TNHH DƯỢC F.D & C                   | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428332 | Ống ly tâm 50 ml                       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428338 | Phin lọc 0,45μm, đường kính 13 mm      | CÔNG TY TNHH CHANU                          | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428338 | Phin lọc 0,45μm, đường kính 13 mm      | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB      | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428339 | Phin lọc 0,22μm, đường kính 13 mm      | CÔNG TY TNHH CHANU                          | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428339 | Phin lọc 0,22μm, đường kính 13 mm      | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB      | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428340 | Pipet bầu thủy tinh 10mL               | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428341 | Pipet bầu thủy tinh 5 ml               | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428342 | Pipett thủy tinh thẳng chia vạch 5 mL  | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428351 | Chai thủy tinh nâu (vial) có nắp 2ml   | CÔNG TY TNHH CHANU                          | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428352 | Chai thủy tinh trắng (vial) có nắp 2ml | CÔNG TY TNHH CHANU                          | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428355 | Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm          | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB      | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428356 | Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm          | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB      | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |

| <b>Mã phần (lô)</b> | <b>Tên phần (lô)</b>                  | <b>Tên nhà thầu</b>                                    | <b>Kết quả</b>   | <b>Lý do không đáp ứng</b>                       |
|---------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------|
| PP2500428357        | Găng tay phẫu thuật vô trùng          | CÔNG TY TNHH CHANU                                     | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428357        | Găng tay phẫu thuật vô trùng          | CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ SINH HỌC ỨNG DỤNG VIỆT NAM | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428358        | Giá đỡ micropipet đứng 6 vị trí       | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB                 | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428360        | Phễu lọc nhựa vô trùng 250ml          | CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VITECH                | Không trúng thầu | Không được xét là nhà thầu có giá chào thấp nhất |
| PP2500428361        | Pipett thủy tinh thẳng chia vạch 2 ml | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THUẬN GIANG            | Không trúng thầu | Không đáp ứng YCKT                               |
| PP2500428311        | Găng tay cao su không bột             | Công ty TNHH khoa học kỹ thuật VIETLAB                 | Không trúng thầu | Không trúng thầu sau khi xử lý tình huống        |